

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2018

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 01 - 02 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 03 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 04 - 05 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 06 - 41 |

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 11,418,383,604,132 | 10,987,001,974,429 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 3,352,931,391,886 | 2,488,042,051,083 |
| 1 Tiền | 111 | | 764,169,759,497 | 622,911,931,202 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2,588,761,632,389 | 1,865,130,119,881 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.03 | 2,496,359,529,499 | 2,152,016,904,273 |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2,496,359,529,499 | 2,152,016,904,273 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1,832,527,602,612 | 2,610,008,311,342 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 1,794,967,342,289 | 2,141,679,408,160 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 226,360,408,448 | 652,314,809,816 |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 228,673,960,701 | 236,130,718,968 |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (422,327,514,908) | (425,213,424,833) |
| 5 Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.06 | 4,853,406,082 | 5,096,799,231 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 3,500,310,506,424 | 3,503,001,559,607 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | | 3,550,832,940,545 | 3,561,258,937,141 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (50,522,434,121) | (58,257,377,534) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 236,254,573,711 | 233,933,148,124 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.08 | 11,813,516,845 | 9,046,595,038 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 200,085,373,846 | 204,575,964,182 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.16 | 24,355,683,020 | 20,310,588,904 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 11,431,766,736,808 | 12,373,899,324,768 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 131,015,658,829 | 116,518,058,829 |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.02 | 21,279,876,434 | 2,782,276,434 |
| 2 Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.04 | 440,000,000 | 440,000,000 |
| 3 Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 109,295,782,395 | 113,295,782,395 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2,316,377,146,809 | 2,333,040,061,468 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.11 | 2,270,731,845,443 | 2,286,819,218,727 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4,479,832,233,624 | 4,419,603,312,782 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2,209,100,388,181) | (2,132,784,094,055) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 45,645,301,366 | 46,220,842,741 |
| - Nguyên giá | 228 | | 78,324,820,331 | 78,236,680,331 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (32,679,518,965) | (32,015,837,590) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.10 | 40,883,102,410 | 41,368,437,109 |
| - Nguyên giá | 231 | | 57,450,728,754 | 57,450,728,754 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (16,567,626,344) | (16,082,291,645) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.09 | 263,430,208,668 | 301,159,855,576 |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 263,430,208,668 | 301,159,855,576 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.03 | 8,325,009,372,639 | 9,265,112,433,496 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 8,303,808,489,509 | 9,243,911,550,366 |
| 3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 21,200,883,130 | 21,200,883,130 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 355,051,247,453 | 316,700,478,290 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 354,958,745,669 | 316,526,251,349 |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 92,501,784 | 174,226,941 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 22,850,150,340,940 | 23,360,901,299,197 |

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4,241,094,714,254 | 4,785,549,601,106 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 4,022,534,303,326 | 4,562,801,756,142 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 1,685,946,332,754 | 2,155,132,948,291 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 32,827,425,159 | 23,832,971,407 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 12,895,526,936 | 49,146,129,830 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 79,687,321,354 | 166,763,065,620 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 43,536,911,713 | 70,054,625,219 |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 8,785,289,268 | 81,000,000 |
| 7 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 1,723,374,652,090 | 1,726,894,460,995 |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20 | 380,647,276,260 | 285,360,972,657 |
| 9 Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.19 | 9,936,597,146 | 10,409,877,875 |
| 10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 44,896,970,646 | 75,125,704,248 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 218,560,410,928 | 222,747,844,964 |
| 1 Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.14 | 519,599,968 | 519,599,968 |
| 2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.17 | 9,933,428,629 | 10,049,148,328 |
| 3 Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18 | 33,879,337,297 | 35,081,062,240 |
| 4 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 172,389,938,258 | 175,179,428,259 |
| 5 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 1,838,106,776 | 1,918,606,169 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 18,609,055,626,686 | 18,575,351,698,091 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 18,596,454,637,787 | 18,553,773,885,717 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 13,288,000,000,000 | 13,288,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 13,288,000,000,000 | 13,288,000,000,000 |
| 2 Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | 190,786,505,622 |
| 3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (207,309,587,441) | (385,649,418,559) |
| 4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 7,491,436,170 | 6,996,802,792 |
| 5 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 67,091,567,147 | 65,358,701,422 |
| 6 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 63,148,390 | - |
| 7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5,037,524,287,741 | 4,992,895,378,994 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4,001,149,839,600 | (146,536,672,000) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1,036,374,448,141 | 5,139,432,050,994 |
| 8 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 226,514,640,500 | 226,514,640,500 |
| 9 Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 177,079,145,280 | 168,871,274,946 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 12,600,988,899 | 21,577,812,374 |
| 1 Nguồn kinh phí | 432 | | (12,660,113,268) | (5,243,123,125) |
| 2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 25,261,102,167 | 26,820,935,499 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 22,850,150,340,940 | 23,360,901,299,197 |

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2018

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Thủy

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 |
|--|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1,740,070,131,810 | 1,094,879,848,111 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 1,736,789,675 | 680,148,224 |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 1,738,333,342,135 | 1,094,199,699,887 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 1,633,857,463,426 | 973,445,924,378 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11) | 20 | | 104,475,878,709 | 120,753,775,509 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 21,966,479,294 | 40,622,597,751 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 4,080,097,635 | 31,661,531,876 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3,535,195,983 | 30,522,620,249 |
| 8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 1,058,787,332,757 | 817,686,129,979 |
| 9 Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 33,347,164,909 | 37,716,989,362 |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 104,074,099,908 | 84,504,448,401 |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 1,043,728,328,308 | 825,179,533,600 |
| 12 Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 3,556,957,546 | 24,982,149,723 |
| 13 Chi phí khác | 32 | VI.7 | 1,184,399,266 | 23,601,110,954 |
| 14 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 2,372,558,280 | 1,381,038,769 |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40) | 50 | | 1,046,100,886,588 | 826,560,572,369 |
| 16 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 6,085,940,918 | 5,401,941,007 |
| 17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.9 | - | - |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52) | 60 | | 1,040,014,945,670 | 821,158,631,362 |
| 19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 1,030,077,676,382 | 813,609,532,752 |
| 20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 9,937,269,288 | 7,549,098,610 |
| 21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 775.19 | 612.29 |

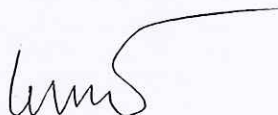
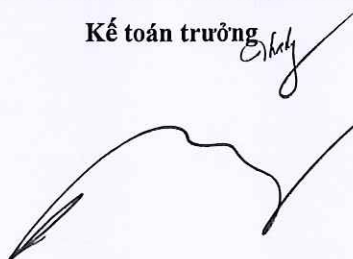
Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2018

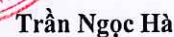
TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Thủy

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1,046,100,886,588 | 826,560,572,369 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 77,465,310,200 | 58,959,827,627 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (10,620,853,338) | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (494,633,378) | (840,139,789) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1,080,364,977,307) | (39,315,659,363) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3,535,195,983 | 30,735,114,645 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | 208,441,636 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 35,620,928,748 | 876,308,157,125 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 765,954,994,608 | 68,174,650,727 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 10,425,996,596 | (393,377,024,946) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (611,913,553,612) | 102,018,988,373 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (41,199,416,127) | 28,334,117,281 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3,535,195,983) | (31,052,161,710) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (13,492,305,305) | (19,667,099,464) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 1,177,624,550 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (44,026,782,409) | (8,464,097,706) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 97,834,666,516 | 623,453,154,230 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (60,317,060,842) | (42,238,626,464) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 5,583,709,701 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (344,342,625,226) | (81,150,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 117,605,614,395 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | 999,445,196,807 | 22,315,040,810 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1,080,364,977,307 | 39,864,286,481 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1,675,150,488,046 | 61,980,024,923 |

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 |
|--|-----------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 328,408,653,896 | 376,483,445,477 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (235,911,840,294) | (452,903,252,635) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1,000,621,196,807) | (801,948,800,000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>(908,124,383,205)</i> | <i>(878,368,607,158)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 864,860,771,357 | (192,935,428,005) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (*) | 60 | | 2,488,042,051,083 | 3,803,151,111,697 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ | 61 | | 28,569,446 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | V.01 | 3,352,931,391,886 | 3,610,215,683,692 |

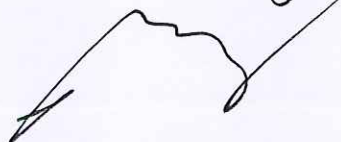
Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2018

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Thủy

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 1119/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con theo Quyết định số 3367/QĐ-BCT ngày 25/6/2010 của Bộ Công thương. Theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30/05/2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hoá Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Công thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn Điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP để chuyển Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần thì Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 đăng ký thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 thì vốn Điều lệ của Tổng Công ty là **13.288.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Mười ba nghìn hai trăm tám mươi tám tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 205/2017/GCNCP-VSD ngày 01/11/2017 thì Tổng Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 01/11/2017 với mã chứng khoán là VEA.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu điện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở của Tổng Công ty: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lô CN-B7 - khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp... |
| 2. Công ty CP Cơ khí Phổ Yên | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phổ Yên, Thái Nguyên- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ. |
| 3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Tổ 34, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. |
| 4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống. |
| 5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (*) | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,99%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,99%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. |
| 6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Đường 3/2, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ. |
| 7. Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà Đông- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. |
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Đường TS11, KCN Tiên Sơn, TT Lim, Tiên Du, Bắc Ninh. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- | | |
|--|--|
| 9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | <ul style="list-style-type: none">- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. |
| 10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ. |
| 11. Viện Công nghệ | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp. |
| 12. Công ty Veam Korea (**) | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ các cấp và các dự án sản xuất thử nghiệm. |
| 13. Công ty Veam Korea (**) | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: KEB 4th 1220-10, Igok-dong, Dalseo-gu, Daegu South Korea- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam. |
| 13. Công ty CP Cơ khí Vinh (***) | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 19, Đường Lê Huân, Phường Vinh Tân, TP. Vinh, Nghệ An- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,01%- Quyền biểu quyết: 55,01%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại. |

(*) Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 100,00% quyền biểu quyết) là 0,99%.

(**) Công ty Veam Korea được thành lập và hoạt động tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc, báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Won Hàn Quốc và chưa được kiểm toán. Số liệu của Công ty Veam Korea được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 của Tổng Công ty theo quy định hiện hành về chuyển đổi đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty con sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

(***) Công ty CP Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 6,01%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty

1. Công ty CP Nakycos
 - Địa chỉ: 295 Tân Kỳ Tân Quý, Tân Sơn Nhì, Tân Phú, Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại.
2. Công ty CP Cơ khí An Giang
 - Địa chỉ: 165 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu.
3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ
 - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng.
4. Công ty Honda Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ.
5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ.
6. Công ty TNHH Ford Việt Nam (*)
 - Địa chỉ: Phường Tứ Minh, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô.
7. Công ty CP Matexim Hải Phòng (**)
 - Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,38%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,38%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại.

(*) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên doanh của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn Điều lệ) nắm giữ 25% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Ford Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(**) Công ty CP Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 0,92%.

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh - Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An - Địa chỉ: phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
3. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô Veam - Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá
4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 24 tháng 01 năm 2017 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/03/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018 không bao gồm lợi nhuận của Công ty TNHH Ford Việt Nam do không được cung cấp Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty TNHH Ford đang được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty đến thời điểm 31/12/2017.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định | Thời gian khấu hao <năm> |
|---------------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 04 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ khác | 03 - 10 |

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm; bản quyền, bằng sáng chế và quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với bất động sản đầu tư. Kế toán Bất động sản đầu tư được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại bất động sản đầu tư

Thời gian khấu hao <năm>

Quyền sử dụng đất

Không trích khấu hao

Cơ sở hạ tầng

03 - 25

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động - giai đoạn 2, Dự án máy kéo 4B, Dây chuyền xe bus,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ với thời gian dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí khách hàng thân thiện, chi phí hoa hồng phải trả các đại lý, chi phí phải trả theo chương trình hỗ trợ bán hàng, phí bản quyền, phí chuyên gia và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng phải trả khác.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được xác định dựa trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa.

Mức trích dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định dựa trên kế hoạch bộ phận chức năng xây dựng.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước tiền thuê văn phòng, thuê kiot, được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và số tiền khách hàng đã trả trong nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ từng tháng căn cứ vào số tiền cho thuê từng tháng được quy định trong hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản đánh giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Veam Korea từ đơn vị tiền tệ là đồng Won sang VND.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào các Biên bản họp Đại hội cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chi phí tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

20.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 764,169,759,497 | 622,911,931,202 |
| Tiền mặt | 31,149,660,247 | 12,291,090,154 |
| Tiền gửi ngân hàng | 733,020,099,250 | 610,620,841,048 |
| Các khoản tương đương tiền | 2,588,761,632,389 | 1,865,130,119,881 |
| Cộng | 3,352,931,391,886 | 2,488,042,051,083 |

2. Phải thu của khách hàng

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 1,794,967,342,289 | 385,637,722,679 | 2,141,679,408,160 | 388,187,632,604 |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | 120,824,493,258 | 93,891,781,164 | 104,602,688,637 | 93,891,781,164 |
| Công ty TNHH MTV cơ khí Mê Linh | 875,920,500 | 875,920,500 | 875,920,500 | 875,920,500 |
| Công ty CP NAKYCO | 1,887,440,287 | 513,723,360 | 1,887,440,287 | 60,000,000 |
| Chi nhánh Matexim HP tại HN | 230,000,000 | 68,200,000 | 194,000,000 | 68,200,000 |
| Công ty Cổ phần Nguyên Gia Phát | 49,508,798,242 | | 62,326,806,392 | |
| Công ty TNHH Ô tô Quốc Thịnh | 102,943,160,027 | - | 170,612,527,200 | - |
| Công ty TNHH Phát Đại Lâm | 56,619,998,365 | | 60,463,161,219 | |
| Công ty TNHH SX TM dịch vụ Vận tải ô tô | 216,647,315,800 | - | 333,042,141,200 | - |
| Công ty TNHH Juki Việt Nam | 3,766,840,718 | | 1,398,289,196 | |
| Công ty CP CN chính xác Việt Nam | 4,095,623,400 | | 2,972,102,100 | |
| Công ty TNHH Sản phẩm CN Toshiba Asia | 5,240,816,241 | | 5,415,470,256 | |
| Công ty CP Đầu tư Minh Quang | 20,185,300,300 | 20,185,300,300 | 20,185,300,300 | 20,185,300,300 |
| Công ty CP Thép Minh Quang | 82,508,406,180 | 82,508,406,180 | 82,508,406,180 | 82,508,406,180 |
| Công ty CP Thương mại và Đầu tư trong lai | 80,258,969,230 | 80,258,969,230 | 80,258,969,230 | 80,258,969,230 |
| Công ty TNHH TM & Vật tư Công Nghiệp | 15,592,376,009 | 15,592,376,009 | 2,481,804,390 | 15,592,376,009 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

| | | | | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Thép Kim Sơn | 11,475,719,911 | 11,475,719,911 | 1,416,899,250 | 11,475,719,911 |
| Công ty CP XNK Đông Dương | 5,379,610,555 | 5,379,610,555 | 2,045,567,400 | 5,379,610,555 |
| Công ty CP ĐĐT & PT Công Nghệ Việt Nam | 6,216,709,002 | 6,216,709,002 | 4,052,607,218 | 6,216,709,002 |
| Công ty TNHH ĐT TM & XNK Thăng Lợi | 4,052,607,218 | 4,052,607,218 | 9,693,007,211 | 4,052,607,218 |
| Công ty TNHH ĐT TM và XNK Hải Đăng | 9,693,007,211 | 9,693,007,211 | 9,247,938,896 | 9,693,007,211 |
| Công ty TNHH Thanh Phong | 4,248,118,000 | | 4,364,070,000 | |
| Công ty CP XD DV Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nghệ | 1,896,788,322 | 1,838,274,036 | 1,896,788,322 | 1,838,274,036 |
| Công ty TNHH TM và Dịch vụ Đăng Khánh | 38,328,645,536 | | 40,566,674,703 | |
| Công ty TNHH TM và Dịch vụ Đăng Khánh - Chi nhánh Đồng Nai | 36,007,612,967 | | 46,961,258,709 | |
| Công ty TNHH Thanh Phong | 9,686,336,535 | | 9,229,707,780 | |
| Công ty TNHH VIET NAM AGROTECH | 6,715,335,720 | | - | |
| Công ty TNHH Kim Trung | 5,887,845,850 | | 5,887,845,850 | |
| Công ty Honda Việt Nam | 28,454,218,509 | | 31,150,984,789 | |
| Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam | 4,871,004,940 | | 7,016,430,688 | |
| Công ty TNHH ATSUMITEC Việt Nam | 14,540,237,094 | | 14,867,070,909 | |
| Công ty CP XD và XNK Sông Đà VT | 6,251,251,747 | 3,763,326,036 | 6,251,251,747 | 3,763,326,036 |
| Các đối tượng khác | 840,076,834,615 | 49,323,791,967 | 1,017,806,277,601 | 52,327,425,252 |
| b) Dài hạn | 21,279,876,434 | - | 2,782,276,434 | - |
| Công ty TNHH Phát Đạt Lâm | 18,497,600,000 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 2,782,276,434 | - | 2,782,276,434 | - |
| Cộng | 1,816,247,218,723 | 385,637,722,679 | 2,144,461,684,594 | 388,187,632,604 |

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | | Đơn vị tính: VND |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | |
| Ngân hạn | | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Long Biên | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội | 400,000,000,000 | 400,000,000,000 | 400,000,000,000 | 400,000,000,000 | 400,000,000,000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trảng An | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đại La | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN quận 4 | 18,327,535,000 | 18,327,535,000 | 18,327,535,000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương - CN Sông Công | 125,000,000,000 | 125,000,000,000 | 125,000,000,000 | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long | 98,000,000,000 | 98,000,000,000 | 98,000,000,000 | 138,000,000,000 | 138,000,000,000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên | 234,045,090,226 | 234,045,090,226 | 234,045,090,226 | 110,000,000,000 | 110,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thái Nguyên | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng | 18,000,000,000 | 18,000,000,000 | 18,000,000,000 | 18,000,000,000 | 18,000,000,000 |
| Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - CN Bắc Hà | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 | - | - |
| Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - CN Chương Dương | 42,000,000,000 | 42,000,000,000 | 42,000,000,000 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Gia Định | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ Tây | 12,816,904,273 | 12,816,904,273 | 13,016,904,273 | 13,016,904,273 | 13,016,904,273 |
| Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng tại Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 | 2,670,000,000 | 2,670,000,000 | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| Vận tải và Thương Mại Veam gửi tiền gửi có kỳ hạn | 5,500,000,000 | 5,500,000,000 | - | - | - |
| Cộng | 2,496,359,529,499 | 2,496,359,529,499 | 2,152,016,904,273 | 2,152,016,904,273 | 2,152,016,904,273 |

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/03/2018 | | | | | | 01/01/2018 | | | | | |
|---|-------------------|----------------------|----------|-------------------|-------------------|----------------------|------------|-------------------|----------------|----------------------|--|--|
| | Giá gốc | Giá trị đánh giá lại | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi số | Giá trị đánh giá lại | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi số | Giá trị đánh giá lại | | |
| a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 5,428,306,231,413 | 3,630,675,131,979 | - | 8,303,808,489,509 | 6,427,751,428,220 | 4,630,120,328,786 | - | 9,243,911,550,366 | - | 9,243,911,550,366 | | |
| Công ty CP Nakycu | 4,775,266,314 | 10,751,602,151 | - | 3,579,063,826 | 4,775,266,314 | 10,751,602,151 | - | 3,428,214,054 | - | 3,428,214,054 | | |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | 19,860,797,332 | 23,823,075,776 | - | 33,071,292,446 | 19,860,797,332 | 23,823,075,776 | - | 33,459,678,785 | - | 33,459,678,785 | | |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | 10,085,113,883 | 9,467,051,066 | - | 10,471,921,170 | 10,085,113,883 | 9,467,051,066 | - | 10,010,552,251 | - | 10,010,552,251 | | |
| Công ty Honda Việt Nam | 4,121,453,440,796 | 2,858,756,624,894 | - | 6,353,851,925,333 | 5,120,898,637,603 | 3,858,201,821,701 | - | 7,460,085,062,680 | - | 7,460,085,062,680 | | |
| Công ty Ô tô Toyota Việt Nam | 819,311,157,133 | 287,776,054,812 | - | 935,584,475,265 | 819,311,157,133 | 287,776,054,812 | - | 771,158,217,116 | - | 771,158,217,116 | | |
| Công ty TNHH Ford Việt Nam | 374,904,000,000 | 374,904,000,000 | - | 899,304,321,894 | 374,904,000,000 | 374,904,000,000 | - | 899,304,321,894 | - | 899,304,321,894 | | |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | 32,385,546,864 | 19,363,809,652 | - | 22,112,575,947 | 32,385,546,864 | 19,363,809,652 | - | 20,632,589,958 | - | 20,632,589,958 | | |
| Công ty CP Khoáng sản Matexim Bắc Hà | 720,000,000 | 720,000,000 | - | 720,000,000 | 720,000,000 | 720,000,000 | - | 720,000,000 | - | 720,000,000 | | |
| Công ty TNHH Nam sao Hà Nội | 44,810,909,091 | 45,112,913,628 | - | 45,112,913,628 | 44,810,909,091 | 45,112,913,628 | - | 45,112,913,628 | - | 45,112,913,628 | | |
| b) Đầu tư vào đơn vị khác | 65,439,038,302 | 21,200,883,130 | - | 21,200,883,130 | 65,439,038,302 | 21,200,883,130 | - | 21,200,883,130 | - | 21,200,883,130 | | |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| Công ty CP Kumba | 15,639,216,000 | 11,001,060,828 | - | 11,001,060,828 | 15,639,216,000 | 11,001,060,828 | - | 11,001,060,828 | - | 11,001,060,828 | | |
| Công ty TNHH Mekong Auto | 39,600,000,000 | - | - | - | 39,600,000,000 | - | - | - | - | - | | |
| Tổng Công ty Thép | 5,050,000,000 | 5,050,000,000 | - | 5,050,000,000 | 5,050,000,000 | 5,050,000,000 | - | 5,050,000,000 | - | 5,050,000,000 | | |
| Công ty CP Đầu tư MTX Phát Linh | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | - | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | - | 5,000,000,000 | - | 5,000,000,000 | | |
| Công ty CP Du lịch Thác Đa | 149,822,302 | 149,822,302 | - | 149,822,302 | 149,822,302 | 149,822,302 | - | 149,822,302 | - | 149,822,302 | | |
| Cộng | 5,493,745,269,715 | 3,651,876,015,109 | - | 8,325,009,372,639 | 6,493,190,466,522 | 4,651,321,211,916 | - | 9,265,112,433,496 | - | 9,265,112,433,496 | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| <i>Tổng công ty</i> | | | | |
| Công ty CP Thép và Cơ khí Vật liệu Xây dựng Hải Phòng | - | - | 488,184,209,700 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto | 100,899,607,229 | 36,689,792,229 | 87,509,054,879 | 37,025,792,229 |
| Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng | 9,406,950,000 | - | 9,406,950,000 | - |
| Các đối tượng khác | 116,053,851,219 | - | 67,214,595,237 | - |
| Cộng | 226,360,408,448 | 36,689,792,229 | 652,314,809,816 | 37,025,792,229 |

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 228,673,960,701 | - | 236,130,718,968 | - |
| Phải thu về cổ phần hóa | 7,766,368,640 | - | 7,766,368,640 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 377,935,545 | - | 519,228,149 | - |
| Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn | 35,799,548,716 | - | 35,779,412,610 | - |
| Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn | 85,656,194,691 | - | 91,897,378,234 | - |
| Phải thu khác | 84,936,309,754 | - | 79,663,898,376 | - |
| Tạm ứng | 12,829,391,231 | - | 8,529,703,448 | - |
| Ký cược ký quỹ ngắn | 1,308,212,124 | - | 11,974,729,511 | - |
| b) Dài hạn | 109,295,782,395 | - | 113,295,782,395 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 700,900,000 | - | 700,900,000 | - |
| Phải thu khác | 108,594,882,395 | - | 112,594,882,395 | - |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | 87,845,636,322 | - | 87,845,636,322 | - |
| Các đối tượng khác | 20,749,246,073 | - | 24,749,246,073 | - |
| Cộng | 337,969,743,096 | - | 349,426,501,363 | - |

c) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Hàng tồn kho | 4,256,124,133 | 4,499,517,282 |
| Tài sản cố định | 597,281,949 | 597,281,949 |
| Cộng | 4,853,406,082 | 5,096,799,231 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/03/2018 VND | | 01/01/2018 VND | |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 3,696,385,196 | - | 14,987,908,603 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 259,358,531,305 | 6,863,193,776 | 292,619,729,005 | 6,863,193,776 |
| Công cụ, dụng cụ | 37,804,234,701 | - | 44,509,002,299 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 265,793,793,413 | - | 192,864,630,248 | - |
| Thành phẩm | 2,172,340,443,842 | 30,395,066,627 | 2,235,911,560,385 | 11,442,352,725 |
| Hàng hoá | 241,962,899,830 | - | 244,359,943,673 | 25,075,964,989 |
| Hàng gửi đi bán | 569,876,652,258 | 13,264,173,718 | 536,006,162,928 | 14,875,866,044 |
| Cộng | 3,550,832,940,545 | 50,522,434,121 | 3,561,258,937,141 | 58,257,377,534 |

8. Chi phí trả trước

| | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 11,813,516,845 | 9,046,595,038 |
| Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi | - | 27,166,667 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 2,284,402,212 | 2,821,283,537 |
| Các khoản bảo hiểm và lệ phí | 367,141,181 | 765,431,354 |
| Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ | 35,610,163 | 159,404,887 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 9,126,363,289 | 5,273,308,593 |
| b) Dài hạn | 354,958,745,669 | 316,526,251,349 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 45,065,466,812 | 22,366,133,623 |
| Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | 4,267,067,599 | 5,304,558,781 |
| Kinh phí bảo trì tòa nhà | 1,267,601,607 | 1,342,548,907 |
| Chi phí thuê văn phòng | 14,851,838,503 | 17,144,528,853 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình | 4,794,143,263 | 4,339,813,995 |
| Chi phí bảo trì Phòng thí nghiệm Tiên Sơn | 1,595,454,543 | - |
| Cải tạo, sửa chữa TT giới thiệu & P. phối SP Veam-Q.Ngãi(HĐ thi công:297 | 719,021,869 | - |
| Chi phí ngừng lương tại Nhà máy Đúc VEAM | 250,551,488 | 334,068,650 |
| Tiền thuê đất | 20,476,619,525 | 10,348,187,463 |
| Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý | 777,222,210 | 930,430,529 |
| Chi phí thương hiệu Ô tô VEAM | - | 25,345,365,530 |
| Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô | 4,557,832,455 | 4,588,018,545 |

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá trị thương hiệu do đánh giá lại | 1,103,390,252 | 5,940,571,397 |
| Chi phí chuyển nhượng cơ sở hạ tầng khu CN Phú Nghĩa | 36,081,257,135 | 36,311,212,916 |
| Chi phí khác | 219,151,278,408 | 182,230,812,160 |
| Cộng | 366,772,262,514 | 325,572,846,387 |

9. Tài sản dở dang

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Dự án máy kéo 4B (*) | 61,973,157,026 | 61,973,157,026 |
| Dự án Phòng thí nghiệm Động lực (Tiên sơn) | 91,090,909 | 47,525,971,818 |
| Di chuyển và xây mới nhà máy sx máy kéo nhỏ | 8,933,116,709 | 8,893,493,162 |
| Chi phí xây dựng văn phòng, nhà xưởng | 47,056,543,419 | 41,332,358,517 |
| Dây chuyền xe bus | 3,057,715,189 | 3,063,715,189 |
| Chi phí mua thiết bị gia công thân máy trục khỉ, trục cam | 92,752,727,271 | 92,752,727,271 |
| Dự án ĐT chiều sâu và nâng cao năng lực sx động cơ diesel và máy kéo nh | - | 1,256,673,701 |
| Máy tiện CNC kiểu ngang | 4,989,636,364 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 44,576,221,781 | 44,361,758,892 |
| Cộng | 263,430,208,668 | 301,159,855,576 |

(*) Dự án máy kéo 4B được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Nghị quyết Hội đồng thành viên Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam số 04/NQ-VEAM/HĐTV ngày 10/4/2014. Dự án dự kiến xây dựng từ năm 2014 đến năm 2017 với tổng chi phí đầu tư dự kiến là 1.357 tỷ đồng.

10. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Bất động sản cho thuê

| Khoản mục | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|---------------|-----------------------|--|
| | | | | Số cuối kỳ | |
| Nguyên giá | 57,450,728,754 | - | - | 57,450,728,754 | |
| Giá trị quyền SD đất | 32,719,978,499 | - | - | 32,719,978,499 | |
| Cơ sở hạ tầng | 24,730,750,255 | - | - | 24,730,750,255 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 16,082,291,645 | 485,334,699 | - | 16,567,626,344 | |
| Giá trị quyền SD đất | - | - | - | - | |
| Cơ sở hạ tầng | 16,082,291,645 | 485,334,699 | - | 16,567,626,344 | |
| Giá trị còn lại | 41,368,437,109 | | | 40,883,102,410 | |
| Giá trị quyền SD đất | 32,719,978,499 | | | 32,719,978,499 | |
| Cơ sở hạ tầng | 8,648,458,610 | | | 8,163,123,911 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------|--|-----------------------------|----------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 1,579,192,859,093 | 2,599,809,788,743 | 213,821,833,954 | 15,168,390,917 | 11,610,440,074 | 4,419,603,312,782 |
| Mua trong kỳ | 374,317,661 | 9,425,189,725 | 436,363,636 | - | 1,154,110,000 | 11,389,981,022 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 646,785,064 | 45,936,996,707 | - | 246,455,502 | - | 46,830,237,273 |
| Tăng khác | 461,549,427 | 1,218,008,313 | 791,155,554 | 6,291,596 | - | 2,477,004,890 |
| Tăng do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | (468,302,343) | - | - | (468,302,343) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Tài sản mất chờ xử lý | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác do phân loại | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | 1,580,675,511,245 | 2,656,389,983,488 | 214,581,050,801 | 15,421,138,015 | 12,764,550,074 | 4,479,832,233,624 |
| Số dư ngày 31/03/2018 | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 639,822,481,628 | 1,345,812,136,037 | 126,724,073,184 | 12,514,530,286 | 7,910,872,920 | 2,132,784,094,055 |
| Khấu hao trong kỳ | 17,483,003,075 | 52,995,382,930 | 5,622,337,335 | 338,841,078 | 324,894,798 | 76,764,459,216 |
| Tăng khác | - | - | 13,882,367 | 6,254,886 | - | 20,137,253 |
| Tăng do phân loại | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (468,302,343) | - | - | (468,302,343) |
| Giảm khác | 657,305,484,703 | 1,398,807,518,967 | 131,891,990,543 | 12,859,626,250 | 8,235,767,718 | 2,209,100,388,181 |
| Số dư ngày 31/03/2018 | | | | | | |
| Giá trị còn lại | 939,370,377,465 | 1,253,997,652,706 | 87,097,760,770 | 2,653,860,631 | 3,699,567,154 | 2,286,819,218,727 |
| Tại ngày 01/01/2018 | 923,370,026,542 | 1,257,582,464,521 | 82,689,060,258 | 2,561,511,765 | 4,528,782,356 | 2,270,731,845,443 |
| Tại ngày 31/03/2018 | | | | | | |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 31/03/2018

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Bản quyền, bằng phát minh sáng chế | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Phí bản quyền | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|---------------------------------|---------------------------------------|-------------------|---------------|----------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | 78,236,680,331 |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 1,795,000,000 | 54,585,082,204 | 8,731,573,802 | 13,040,524,325 | 84,500,000 | 88,140,000 |
| Mua trong kỳ | - | - | 88,140,000 | - | - | - |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác do phân loại | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác (*) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 31/03/2018 | 1,795,000,000 | 54,585,082,204 | 8,819,713,802 | 13,040,524,325 | 84,500,000 | 78,324,820,331 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | 32,015,837,590 |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 1,795,000,000 | 11,755,985,295 | 6,928,132,331 | 11,490,457,889 | 46,262,075 | 663,681,375 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 374,347,638 | 93,992,133 | 193,758,306 | 1,583,298 | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác do phân loại | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác (*) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 31/03/2018 | 1,795,000,000 | 12,130,332,933 | 7,022,124,464 | 11,684,216,195 | 47,845,373 | 32,679,518,965 |
| Giá trị còn lại | | | | | | 46,220,842,741 |
| Tại ngày 01/01/2018 | - | 42,829,096,909 | 1,803,441,471 | 1,550,066,436 | 38,237,925 | 45,645,301,366 |
| Tại ngày 31/03/2018 | - | 42,454,749,271 | 1,797,589,338 | 1,356,308,130 | 36,654,627 | |

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP Thép Tuệ Minh | - | - | 97,333,305,080 | 97,333,305,080 |
| Công ty TNHH TM Lộc Xuân | 10,237,744,842 | 10,237,744,842 | 12,133,404,609 | 12,133,404,609 |
| Công ty CP Thương mại dịch vụ TCG | 1,233,249,998,500 | 1,233,249,998,500 | 1,553,249,998,500 | 1,553,249,998,500 |
| Công ty TNHH Cường Đại | 14,818,823,890 | 14,818,823,890 | 14,313,560,440 | 14,313,560,440 |
| Công ty TNHH Tuyết Nga | 22,108,400,000 | 22,108,400,000 | 30,608,400,000 | 30,608,400,000 |
| Area East Corporation | 17,769,973,515 | 17,769,973,515 | 22,235,349,875 | 22,235,349,875 |
| Công ty CP SXKD vật tư thiết bị công nghiệp | 28,662,987,375 | 28,662,987,375 | 23,001,702,680 | 23,001,702,680 |
| Công ty CP KD DA Sơn Hà | 10,327,676,030 | 10,327,676,030 | 10,327,676,030 | 10,327,676,030 |
| Công ty TNHH Đại Việt | 11,906,802,560 | 11,906,802,560 | 1,411,776,300 | 1,411,776,300 |
| Công ty TNHH Nakagawa Special Steel Việt Nam | 13,350,268,800 | 13,350,268,800 | 13,892,465,840 | 13,892,465,840 |
| Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam | 13,930,182,751 | 13,930,182,751 | 12,939,084,618 | 12,939,084,618 |
| Các đối tượng khác | 309,583,474,491 | 309,583,474,491 | 363,686,224,319 | 363,686,224,319 |
| Cộng | 1,685,946,332,754 | 1,685,946,332,754 | 2,155,132,948,291 | 2,155,132,948,291 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 32,827,425,159 | 23,832,971,407 |
| Công ty CP Cơ điện Việt Nam | 945,560,441 | 945,560,441 |
| Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao | 1,464,331,174 | 1,464,331,174 |
| Inpax Corporation | 521,713,716 | 521,713,716 |
| Công ty CP PT thể thao Mỹ Tri | 3,802,919,423 | 2,351,831,256 |
| Tập đoàn VINCOM | 1,986,040,988 | - |
| Công ty CP Khoáng sản Sông Bình | 1,047,200,000 | - |
| Các đối tượng khác | 23,059,659,417 | 18,549,534,820 |
| | 519,599,968 | 519,599,968 |
| b) Dài hạn | 33,347,025,127 | 24,352,571,375 |
| Cộng | | |

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Phải nộp | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 3,484,134,391 | 3,002,648,945 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 52,943,478 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 829,929,682 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5,860,494,000 | 13,266,858,388 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2,105,063,579 | 5,096,938,044 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 823,262,911 | 1,142,408,227 |
| Các loại thuế khác | 528,577 | 25,805,246,544 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 569,100,000 | 2,100,000 |
| Cộng | 12,895,526,936 | 49,146,129,830 |
| b) Phải thu | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 476,892,249 | 49,882,272 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 704,541,662 | 599,787,422 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 19,639,819,279 | 19,600,203,774 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 23,039,113 | 43,914,650 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 46,389,460 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 3,465,001,257 | 16,800,786 |
| Cộng | 24,355,683,020 | 20,310,588,904 |

16 Chi phí phải trả

| | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí khách hàng thân thiện | 12,770,000,000 | 15,977,000,000 |
| Chi phí phải trả chương trình hỗ trợ bán hàng | - | 1,194,750,000 |
| Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng | 22,790,094,911 | 40,810,087,893 |
| Trích trước chi phí lương tháng 13 | - | 1,285,652,750 |
| Chi phí lãi vay | - | 403,874,636 |
| Chi phí vận chuyển ô tô, xe máy | 2,397,342,070 | 646,565,140 |
| Trích trước chi phí phép năm phải trả | 796,218,100 | 796,218,100 |
| Chi phí phải trả khác | 4,783,256,632 | 8,940,476,700 |
| Cộng | 43,536,911,713 | 70,054,625,219 |

17 Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | 8,785,289,268 | 81,000,000 |
| Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng | 45,000,000 | 81,000,000 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 8,740,289,268 | - |

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| b) Dài hạn | 9,933,428,629 | 10,049,148,328 |
| Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng | 1,848,580,154 | 1,894,602,881 |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất | 8,084,848,475 | 8,154,545,447 |
| Cộng | 18,718,717,897 | 10,130,148,328 |

18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1,723,374,652,090 | 1,726,894,460,995 |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 158,870,325 | 307,828,158 |
| Phải trả về cổ phần hoá | 1,519,431,280,869 | 1,511,339,844,102 |
| Kinh phí công đoàn | 3,891,845,067 | 7,134,782,735 |
| Bảo hiểm xã hội | 1,799,408,291 | 131,767,458 |
| Bảo hiểm y tế | 277,507,699 | 49,482,590 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 244,689,907 | 40,909,089 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 7,766,414,881 | 6,042,583,137 |
| Phải trả phải nộp khác | 189,804,635,051 | 201,847,263,726 |
| <i>Chi phí lãi vay phải trả cho nhà đầu tư cổ phần</i> | <i>413,078,727</i> | <i>527,904,966</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Golden City</i> | <i>68,000,000,000</i> | <i>64,600,000,000</i> |
| <i>Chi phí lãi vay phải trả</i> | <i>1,476,953,820</i> | <i>1,476,953,820</i> |
| <i>Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất</i> | <i>85,600,000,000</i> | <i>85,600,000,000</i> |
| <i>Phải trả khác</i> | <i>34,314,602,504</i> | <i>49,642,404,940</i> |
| b) Dài hạn | 33,879,337,297 | 35,081,062,240 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 33,879,337,297 | 35,051,062,240 |
| Phải trả dài hạn khác | - | 30,000,000 |
| Cộng | 1,757,253,989,387 | 1,761,975,523,235 |

c) **Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****19 Dự phòng phải trả**

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ | 8,638,735,490 | 8,638,735,490 |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 861,651,328 | 861,651,328 |
| Chi phí dự phòng khác | 436,210,328 | 909,491,057 |
| Cộng | 9,936,597,146 | 10,409,877,875 |

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCPC

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018

đến ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 20. Vay và nợ thuế tài chính | Trong năm | | | | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------------|
| | 31/03/2018 | 31/03/2018 | 01/01/2018 | 01/01/2018 | | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 380,647,276,260 | 380,647,276,260 | 328,408,653,896 | 233,122,350,293 | 285,360,972,657 | 285,360,972,657 |
| <i>Tiền VND</i> | 348,392,914,679 | 348,392,914,679 | 319,732,166,945 | 233,122,350,293 | 261,783,098,027 | 261,783,098,027 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai | 4,000,000 | 4,000,000 | - | - | 4,000,000 | 4,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ | 31,177,100,000 | 31,177,100,000 | - | 30,000,000 | 31,207,100,000 | 31,207,100,000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (1) | 2,515,656,533 | 2,515,656,533 | 2,515,656,533 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2) | 101,471,084,009 | 101,471,084,009 | 12,252,371,346 | - | 89,218,712,663 | 89,218,712,663 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (3) | 17,462,024,270 | 17,462,024,270 | - | - | 17,462,024,270 | 17,462,024,270 |
| Chi nhánh Công ty Mekong Auto (5) | 2,324,500,000 | 2,324,500,000 | - | - | 2,324,500,000 | 2,324,500,000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (6) | 30,846,565,813 | 30,846,565,813 | 156,986,595,695 | 136,476,205,297 | 10,336,175,415 | 10,336,175,415 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (7) | 8,036,500,928 | 8,036,500,928 | - | - | 8,036,500,928 | 8,036,500,928 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (9) | 25,889,956,586 | 25,889,956,586 | 22,071,057,696 | - | 3,818,898,890 | 3,818,898,890 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (11) | 18,738,424,966 | 18,738,424,966 | 18,738,424,966 | 11,012,222,540 | 11,012,222,540 | 11,012,222,540 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên | 2,854,833,200 | 2,854,833,200 | - | - | 2,854,833,200 | 2,854,833,200 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín - CN Đồng Đò - PGD Tây Hồ Tây (12) | - | - | - | 2,700,000,000 | 2,700,000,000 | 2,700,000,000 |

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| | | | | | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh (13) | 1,544,854,546 | 1,544,854,546 | 820,618,000 | - | 724,236,546 | 724,236,546 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (14) | 51,479,454,215 | 51,479,454,215 | 52,795,448,015 | 38,617,457,019 | 37,301,463,219 | 37,301,463,219 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (15) | 16,725,113,349 | 16,725,113,349 | 22,268,802,438 | 18,395,624,888 | 12,851,935,799 | 12,851,935,799 |
| Các đối tượng khác (16) | 37,322,846,264 | 37,322,846,264 | 31,283,192,256 | 25,890,840,549 | 31,930,494,557 | 31,930,494,557 |
| Tiền USD | 32,254,361,581 | 32,254,361,581 | 8,676,486,951 | - | 23,577,874,630 | 23,577,874,630 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2) | 32,254,361,581 | 32,254,361,581 | 8,676,486,951 | - | 23,577,874,630 | 23,577,874,630 |
| b) Vay dài hạn | 172,389,938,258 | 172,389,938,258 | - | 2,789,490,001 | 175,179,428,259 | 175,179,428,259 |
| Tiền VND | 169,005,265,133 | 169,005,265,133 | - | 2,016,500,001 | 171,021,765,134 | 171,021,765,134 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên | 5,709,667,200 | 5,709,667,200 | - | - | 5,709,667,200 | 5,709,667,200 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (17) | 287,499,995 | 287,499,995 | - | 152,500,001 | 439,999,996 | 439,999,996 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công (9) | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 | - | 1,000,000,000 | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (18) | 9,672,000,000 | 9,672,000,000 | - | - | 9,672,000,000 | 9,672,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long | 4,973,810,000 | 4,973,810,000 | - | 864,000,000 | 5,837,810,000 | 5,837,810,000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (19) | 139,362,287,938 | 139,362,287,938 | - | - | 139,362,287,938 | 139,362,287,938 |
| Tiền USD | 3,384,673,125 | 3,384,673,125 | - | 772,990,000 | 4,157,663,125 | 4,157,663,125 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (20) | 3,384,673,125 | 3,384,673,125 | - | 772,990,000 | 4,157,663,125 | 4,157,663,125 |
| Cộng | 553,037,214,518 | 553,037,214,518 | 328,408,653,896 | 235,911,840,294 | 460,540,400,916 | 460,540,400,916 |

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, Khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018

đến ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Cộng | Đơn vị tính: VND |
|--|---------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------|------------------|
| Số dư ngày 24/01/2017 | 13,288,000,000,000 | 186,177,542,163 | (413,228,013,559) | 10,003,241,502 | (249,636,417,889) | 226,594,278,890 | 13,047,910,631,107 | |
| Tăng vốn trong năm kỳ trước | - | - | - | - | - | 12,915,563,580 | 12,915,563,580 | |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | (3,378,021,022) | 5,046,110,643,491 | - | 5,046,110,643,491 | |
| Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea | - | - | - | - | - | - | (3,378,021,022) | |
| Tăng khác | - | 37,108,745,506 | 51,713,519,256 | 371,582,312 | 285,497,432,576 | - | 374,691,279,650 | |
| Kết chuyển vốn theo quy định | - | (32,499,782,047) | (24,134,924,256) | - | - | (40,538,390) | (56,675,244,693) | |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | (29,442,565,599) | - | (29,442,565,599) | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (52,804,244,880) | - | (52,804,244,880) | |
| Giảm khác | - | - | - | - | (6,829,468,705) | (12,954,663,580) | (19,784,132,285) | |
| Số dư ngày 31/12/2017 | 13,288,000,000,000 | 190,786,505,622 | (385,649,418,559) | 6,996,802,792 | 4,992,895,378,994 | 226,514,640,500 | 18,319,543,909,349 | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 13,288,000,000,000 | 190,786,505,622 | (385,649,418,559) | 6,996,802,792 | 4,992,895,378,994 | 226,514,640,500 | 18,319,543,909,349 | |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 1,030,077,676,382 | - | 1,030,077,676,382 | |
| Tăng khác | - | - | 178,339,831,118 | 864,981,754 | 15,507,949,700 | - | 194,712,762,572 | |
| Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea | - | - | - | 555,533,711 | - | - | 555,533,711 | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (1,000,621,196,807) | - | (1,000,621,196,807) | |
| Giảm khác | - | (190,786,505,622) | - | (925,882,087) | (335,520,528) | - | (192,047,908,237) | |
| Số dư ngày 31/03/2018 | 13,288,000,000,000 | - | (207,309,587,441) | 7,491,436,170 | 5,037,524,287,741 | 226,514,640,500 | 18,352,220,776,970 | |

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Bộ Công thương | 11,755,829,660,000 | 11,755,829,660,000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hòa An | 797,280,000,000 | 797,280,000,000 |
| Các cổ đông khác | 734,890,340,000 | 734,890,340,000 |
| Cộng | 13,288,000,000,000 | 13,288,000,000,000 |

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 13,288,000,000,000 | 13,288,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 13,288,000,000,000 | 13,288,000,000,000 |

21.4 Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 67,091,567,147 | 65,358,701,422 |
| Cộng | 67,154,715,537 | 65,358,701,422 |

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 14,426,620,247 | 14,426,620,247 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 5,376,573.65 | 1,394,758.47 |
| EUR | 971.88 | 971.85 |
| JPY | 715,195 | 715,195 |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) | - | - |
| Tài sản nhận giữ hộ | 16,808,941,106 | 16,808,941,106 |
| Hàng tồn kho | 16,808,941,106 | 16,808,941,106 |
| Tài sản cố định | - | - |

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 1,637,393,878,160 | 1,013,998,441,759 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 58,157,407,200 | 48,766,357,156 |
| Doanh thu thành phẩm xuất khẩu | 25,974,662,297 | 16,182,756,429 |
| Doanh thu hoạt động vận tải | 14,961,617,887 | 15,121,017,396 |
| Doanh thu khác | 3,582,566,266 | 811,275,371 |
| Cộng | 1,740,070,131,810 | 1,094,879,848,111 |

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 287,451,091 | 612,649,975 |
| Chiết khấu thương mại | 499,921,584 | 67,498,249 |
| Giảm giá hàng bán | 949,417,000 | - |
| Cộng | 1,736,789,675 | 680,148,224 |

3. Giá vốn bán hàng

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 1,541,602,142,877 | 898,876,154,140 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 52,955,512,351 | 44,635,929,064 |
| Giá vốn thành phẩm xuất khẩu | 25,448,152,793 | 15,866,536,431 |
| Giá vốn hoạt động vận tải | 13,520,419,491 | 14,067,304,743 |
| Giá vốn khác | 331,235,914 | - |
| Cộng | 1,633,857,463,426 | 973,445,924,378 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn | 21,577,644,550 | 12,907,225,168 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 27,155,583,190 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 253,726,785 | 472,011,753 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 51,307,661 | 61,322,449 |

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| | | |
|--|---|---|
| Lãi bán ngoại tệ | 36,910,000 | 21,540,000 |
| Doanh thu tài chính khác | 46,890,298 | 4,915,191 |
| Cộng | 21,966,479,294 | 40,622,597,751 |
| 5. Chi phí tài chính | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 3,535,195,983 | 29,746,265,071 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 38,762,082 | 1,115,586,438 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 35,408,911 | 2,777,037 |
| Chi phí tài chính khác | 470,730,659 | 796,903,330 |
| Cộng | 4,080,097,635 | 31,661,531,876 |
| 6. Thu nhập khác | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 |
| | VND | VND |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 161,363,636 | 318,181,819 |
| Phế liệu, vật tư thu hồi | 25,053,909 | - |
| Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng | 1,530,224,577 | - |
| Các khoản hỗ trợ | 836,850,000 | - |
| Thu nhập khác | 1,003,465,424 | 24,663,967,904 |
| Cộng | 3,556,957,546 | 24,982,149,723 |
| 7. Chi phí khác | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 |
| | VND | VND |
| Thanh lý TSCĐ | - | 144,878,000 |
| Khấu hao tài sản cố định không sử dụng | 436,791,003 | 337,458,950 |
| Các khoản phạt chậm nộp, tuy thu thuế, chậm nộp bảo hiểm | 22,814,333 | 2,880,108 |
| Chi phí khác | 724,793,930 | 23,115,893,896 |
| Cộng | 1,184,399,266 | 23,601,110,954 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 |
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 104,074,099,908 | 84,504,448,401 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 51,202,980,498 | 47,449,811,824 |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 1,729,962,030 | 1,106,148,207 |

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| | | |
|---|---|---|
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 3,391,450,686 | 3,019,502,832 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 11,802,789,186 | 9,278,997,652 |
| Thuế, phí, lệ phí | 2,005,187,619 | 1,852,451,294 |
| Chi phí dự phòng | 117,723,359 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11,318,896,006 | 8,517,555,963 |
| Chi phí bằng tiền khác | 22,505,110,524 | 13,279,980,629 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 33,347,164,909 | 37,716,989,362 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 6,554,478,850 | 5,128,327,349 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 2,779,586,571 | 771,167,340 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 82,305,543 | 103,085,079 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 880,681,730 | 717,792,583 |
| Chi phí bảo hành | 214,515,291 | 2,649,543,544 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9,217,740,682 | 14,385,621,110 |
| Chi phí bằng tiền khác | 13,617,856,242 | 13,961,452,357 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND | Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 VND |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| Tổng cộng | - | - |
| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND | Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,030,077,676,382 | 813,609,532,752 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1,030,077,676,382 | 813,609,532,752 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1,328,800,000 | 1,328,800,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 775.19 | 612.29 |
| VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND | Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 VND |
| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | | |
| Lãi đánh giá tăng các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | - |
| Lỗ đánh giá giảm các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | - |
| 2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 328,408,653,896 | 376,483,445,477 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | | |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 235,911,840,294 | 452,903,252,635 |
|--|-----------------|-----------------|

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Nakycos
Công ty CP Cơ khí An Giang
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ
Công ty Honda Việt Nam
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
Công ty CP Matexim Hải Phòng
Công ty TNHH Ford Việt Nam
Công ty TNHH Mekong Auto
Công ty CP Kumba

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Đầu tư dài hạn khác
Đầu tư dài hạn khác

b) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 24/01/2017 đến 31/03/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | 450,488,124,538 | 2,086,837,949 |
| Công ty CP Nakycos | 52,932,000 | - |
| Công ty CP Kumba | 236,139,000 | - |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | 111,061,599 | 973,396,320 |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | 449,762,504,666 | 266,639,856 |
| Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội | 32,727,273 | 846,801,773 |
| Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh | 15,000,000 | - |
| Công ty TNHH Ford Việt Nam | 277,760,000 | - |
| Mua hàng | 16,466,710,708 | 14,981,734,300 |
| Công ty CP Nakycos | 50,963,000 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto | 16,400,827,800 | 274,743,700 |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | - | 220,797,000 |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | 14,919,908 | 14,486,193,600 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***c) Số dư với các bên liên quan**

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 129,220,851,676 | 113,157,462,046 |
| Công ty CP Nakycó | 1,940,372,287 | 2,210,499,976 |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | 120,824,493,258 | 104,602,688,637 |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | 278,583,096 | 289,627,096 |
| Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội | 230,000,000 | 194,000,000 |
| Công ty Ô tô Toyota Việt Nam | 5,289,436,680 | 5,693,711,430 |
| Công ty Honda Việt Nam | 428,814,355 | 90,550,907 |
| Công ty TNHH Ford Việt Nam | 229,152,000 | 76,384,000 |
| Trả trước cho người bán | 107,720,734,209 | 94,400,181,859 |
| Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh | 6,800,000,000 | 6,800,000,000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto | 100,899,607,229 | 54,300,942,858 |
| Chi nhánh Mekong - Huantao | - | 33,208,112,021 |
| Công ty CP Nakycó | 21,126,980 | 91,126,980 |
| Phải thu về hỗ trợ vốn | 105,956,524,823 | 109,956,524,823 |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | 87,845,636,322 | 87,845,636,322 |
| Công ty CP Nakycó | 6,110,888,501 | 6,110,888,501 |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | 12,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | - | 1,000,000,000 |
| Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn | 35,799,548,716 | 35,779,412,610 |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | 32,887,947,904 | 32,887,947,904 |
| Công ty CP Nakycó | 1,811,600,812 | 1,791,464,706 |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | 1,100,000,000 | 1,100,000,000 |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | - | - |
| Phải thu khác | 1,228,438,302 | 1,452,509,405 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto | 1,093,504,000 | 1,328,998,000 |
| Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội | 34,934,302 | 23,511,405 |
| Công ty CP Nakycó | 100,000,000 | 100,000,000 |
| Phải trả người bán | 478,663,723 | 788,950,873 |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng | 178,381,995 | 178,381,995 |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | - | 83,017,250 |
| Công ty Cổ phần Kumba | - | 138,922,300 |
| Công ty CP Nakycó | 86,875,500 | 175,223,100 |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | 213,406,228 | 213,406,228 |
| Người mua trả tiền trước | 365,578,031 | 359,632,894 |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | 365,578,031 | 359,632,894 |
| Phải trả khác | 66,000 | - |
| Công ty CP Nakycó | 66,000 | - |

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I/2017 (giai đoạn 24/01/2017 đến 31/03/2017) của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2018

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập



Lê Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Trần Anh Sơn

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hà